|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/TT-BNN&MT |  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |
|  |  |  |

**THÔNG TƯ**

**Quy định chi tiết Luật Chăn nuôi về chăn nuôi động vật khác thuộc**

**DỰ THẢO LẦN 2**

**Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi, quy định về**

**truy xuất nguồn gốc trong chăn nuôi và quy định về tổ chức**

**và hoạt động của Hội đồng thẩm định giống vật nuôi**

**thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm**

**được ưu tiên bảo vệ**

*Căn cứ Nghị định số* [*/2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025*](https://thukyluat.vn/tim-kiem/?keyword=199/2013/N%C4%90-CP&match=True&area=2&lan=1&bday=26/11/2013&eday=26/11/2013) *của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

 Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số [74/2018/NĐ-CP ngày](https://vbpl.vn/bokhoahoccongnghe/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=74/2018/N%C4%90-CP%C2%A0ng%C3%A0y&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số [13/2022/NĐ-CP](https://vbpl.vn/bokhoahoccongnghe/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=13/2022/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số [132/2008/NĐ-CP ngày](https://vbpl.vn/bokhoahoccongnghe/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=132/2008/N%C4%90-CP%C2%A0ng%C3%A0y&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) 31 tháng 12 năm 2008,

 Căn cứ Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

 *Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;*

*Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết Luật Chăn nuôi về chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi; quy định về truy xuất nguồn gốc trong chăn nuôi và quy* *định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định giống vật nuôi thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

 **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

 1. Phạm vi điều chỉnh

 Thông tư này quy định chi tiết Luật Chăn nuôi về chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi; quy định về truy xuất nguồn gốc trong chăn nuôi và quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định giống vật nuôi thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

 2. Đối tượng áp dụng

 Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh chăn nuôi; truy xuất nguồn gốc chăn nuôi; hoạt động liên quan đến thẩm định giống vật nuôi thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại Việt Nam và các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân có liên quan.

 **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

 Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

 1. An toàn sinh học trong chăn nuôi là các biện pháp kỹ thuật nhằm ngăn ngừa và hạn chế sự lây nhiễm của các tác nhân sinh học xuất hiện tự nhiên hoặc do con người tạo ra gây hại đến con người, gia súc và hệ sinh thái.

2. An toàn thực phẩm là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

 3. Chất nền là vật liệu mà côn trùng sống trên đó. Nó thường là thức ăn của côn trùng.

4. Vì mục đích thương mại là bất kỳ hoạt động giao dịch nào nhằm mục đích lợi nhuận.

5. Truy xuất nguồn gốc là hoạt động giám sát, xác định được một đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ qua từng công đoạn theo thời gian, địa điểm của quá trình sản xuất, chế biến, lưu trữ, bảo quản, vận chuyển, phân phối và kinh doanh.

 6. Vật mang dữ liệu truy xuất nguồn gốc là phương tiện hoặc vật thể chứa đựng dữ liệu (tem, nhãn, thẻ và các phương tiện hoặc vật thể phù hợp khác), đảm bảo thiết bị có thể đọc được.

 7. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc là các dữ liệu từ các bộ phận và quá trình khác nhau trong phạm vi truy xuất nguồn gốc đã xác định. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc bao gồm dữ liệu về chất lượng, an toàn của sản phẩm và các thông tin cơ bản.

 8. Nguyên tắc một bước trước-một bước sau là nguyên tắc truy xuất nguồn gốc mà tổ chức, cá nhân phải lưu giữ thông tin để bảo đảm khả năng giám sát, nhận diện được công đoạn sản xuất, kinh doanh trước và công đoạn sản xuất, kinh doanh tiếp theo trong quá trình sản xuất, kinh doanh đối với một sản phẩm được truy xuất nguồn gốc.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐỘNG VẬT KHÁC TRONG DANH MỤC**

**ĐỘNG VẬT KHÁC ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI**

**Điều 3. Yêu cầu đối với cơ sở nuôi giun quế, ruồi lính đen, dế, bọ cạp**

1. Cơ sở chăn nuôi giun quế, ruồi lính đen, dế, bọ cạp phải đáp ứng các yêu cầu để đảm bảo an toàn sinh học, an toàn thực phẩm như sau:

a) Cơ sở nuôi phải có diện tích phù hợp với quy mô chăn nuôi, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi và môi trường. Khu vực nuôi phải có hàng rào làm bằng vật liệu phù hợp bao quanh;

b) Có đủ nguồn nước đảm bảo chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi;

c) Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi;

đ) Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu một năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi;

e) Không sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật nhai lại làm chất nền cho chăn nuôi ngoại trừ thịt đã lọc xương và các sản phẩm từ sữa;

g) Không sử dụng phân và chất hữu cơ ở trạng thái phân hủy hoặc đang phân hủy; các chất có nguồn gốc từ động vật mắc bệnh làm chất nền cho chăn nuôi. Chất nền đã qua quá trình lên men có kiểm soát được phép sử dụng để nuôi côn trùng hoặc ấu trùng làm thức ăn chăn nuôi;

h) Trường hợp nuôi côn trùng hoặc ấu trùng làm thực phẩm cho con người, chất nền làm thức ăn cho côn trùng hoặc ấu trùng không có nguồn gốc từ chất thải chăn nuôi, chất thải sinh hoạt và không có nguồn gốc động vật hoặc các sản phẩm có nguồn gốc động vật thuộc nguyên liệu sau đây: bột cá, các sản phẩm từ máu của động vật không nhai lại, di và tricanxi photphat có nguồn gốc động vật, đạm thủy phân từ động vật không nhai lại, đạm thủy phân từ da của động vật nhai lại, gelatine và collagen từ động vật không nhai lại, trứng và các sản phẩm từ trứng gia cầm, sữa, các sản phẩm từ sữa, các sản phẩm chiết suất từ sữa và sữa non, mật ong, mỡ phụ phẩm chế biến. Chất thải thực phẩm không ở trạng thái phân hủy hoặc đang phân hủy được sử dụng làm chất nền để nuôi côn trùng hoặc ấu trùng;

i) Có thể sử dụng côn trùng thu hoạch tự nhiên làm nguồn giống bổ sung cho cơ sở nuôi;

k) Trường hợp cơ sở sử dụng côn trùng và sản phẩm giống côn trùng nhập khẩu để chăn nuôi, phải lưu giữ hồ sơ do nước nhập khẩu cung cấp để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bao gồm hồ sơ chứng minh:

Côn trùng, sản phẩm côn trùng được sản xuất tại cơ sở được quản lý bởi cơ quan có thẩm quyền;

Cơ sở chăn nuôi côn trùng, sản xuất sản phẩm từ côn trùng được tổ chức có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc Giấy chứng nhận tương tương;

Côn trùng không được khai thác từ tự nhiên;

Không sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật nhai lại làm chất nền cho chăn nuôi ngoại trừ thịt đã lọc xương và các sản phẩm từ sữa;

Không sử dụng phân và chất hữu cơ ở trạng thái phân hủy hoặc đang phân hủy; các chất có nguồn gốc từ động vật mắc bệnh làm chất nền cho chăn nuôi. Chất nền đã qua quá trình lên men có kiểm soát được phép sử dụng để nuôi côn trùng hoặc ấu trùng làm thức ăn chăn nuôi.

2. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi **ruồi lính đen, dế, bọ cạp vì mục đích thương mại** phải có phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi tiến hành hoạt động chăn nuôi.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao Cục Chăn nuôi và Thú y phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi.

**Điều 4. Phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi**

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bao gồm:

a) Đơn đề nghị phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thuyết minh phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi vì mục đích thương mại gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cục Chăn nuôi và Thú y. Hình thức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Hội đồng đánh giá phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi, gồm: Cục Chăn nuôi và Thú y, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật; Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không phê duyệt phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi, Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo công khai Quyết định phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi và Thú y. Tổ chức, cá nhân được phép chăn nuôi ngay sau khi có Quyết định phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi.

**Điều 5. Quy định quản lý nuôi vịt trời**

 Căn cứ quy mô chăn nuôi, cơ sở nuôi vịt trời phải đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 hoặc Điều 56 của Luật Chăn nuôi và các yêu cầu sau:

 1. Tổ chức, cá nhân chỉ được nuôi vịt trời đã được thuần hóa, có nguồn gốc hợp pháp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc của vịt trời được nuôi.

 2. Tổ chức, cá nhân nuôi vịt trời phải có chuồng nuôi, ao nuôi phù hợp với tập tính sinh học của vịt trời, đảm bảo an toàn cho con người, vật nuôi khác, đảm bảo an toàn sinh học và an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

 3. Cơ sở nuôi sinh sản phải có hồ sơ giống ghi rõ tên loài, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật và công bố tiêu chuẩn áp dụng.

 **Điều 6. Quy định quản lý nuôi dông**

 Căn cứ quy mô chăn nuôi, cơ sở nuôi dông phải đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 hoặc Điều 56 của Luật Chăn nuôi và các yêu cầu sau:

 1. Tổ chức, cá nhân chỉ được nuôi dông đã được thuần hóa, có nguồn gốc hợp pháp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc của dông được nuôi.

 2. Tổ chức, cá nhân nuôi dông phải có chuồng nuôi phù hợp với tập tính sinh học của dông, đảm bảo an toàn cho con người, vật nuôi khác, an toàn sinh học và an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

 3. Cơ sở sản xuất giống phải có hồ sơ giống ghi rõ tên giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật.

 **Điều 7. Quy định quản lý nuôi tằm**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, mua bán giống tằm thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 Luật Chăn nuôi.

 2. Khảo nghiệm, kiểm định giống tằm mới thực hiện theo quy định tại Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Chăn nuôi.

 3. Giống tằm được tạo ra bằng công nghệ biến đổi gen và nguồn gen tằm biến đổi gen nhập khẩu phải tuân thủ quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

**Chương III**

**QUY ĐỊNH VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC TRONG CHĂN NUÔI**

# Điều 8. Quản lý mã số cơ sở chăn nuôi vì mục đích thương mại

1. Chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện việc kê khai hoạt động chăn nuôi theo mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi quy định tại Phụ lục III Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng hoặc có cơ sở nuôi theo quy định tại Điều 54 Luật Chăn nuôi.

2. Lập tài khoản để đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và thực hiện kê khai chăn nuôi như sau:

a) Chủ cơ sở chăn nuôi lập tài khoản để đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền [**csdlchannuoi.mae.gov.vn**](https://csdlchannuoi.mard.gov.vn).

Thông tin lập tài khoản gồm tên đăng nhập là mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế hoặc số căn cước công dân của chủ cơ sở chăn nuôi;

Thông tin kê khai khi lập tài khoản gồm các trường thông tin bắt buộc hoặc không bắt buộc quy định trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

b) Lựa chọn hình thức **kê khai thông thường** hoặc **kê khai tự nguyện** theo biểu mẫu trên hệ thống và thực hiện kê khai chăn nuôi theo biểu mẫu trên hệ thống. Kê khai tự nguyện áp dụng trong trường hợp cơ sở chăn nuôi đăng ký cấp mã số truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

3. **Cấp mã số cơ sở chăn nuôi** vì mục đích thương mại

a) Đối với trường hợp kê khai thông thường, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số cho cơ sở chăn nuôi sau 03 ngày kể từ khi hoàn thành kê khai chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi. Đối với trường hợp kê khai tự nguyện, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số cho cơ sở chăn nuôi trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi hoàn thành kê khai chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu và xác nhận thông tin về cơ sở chăn nuôi của Cơ quan chuyên môn về chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

b) Mã số do hệ thống cấp được thông báo trên tài khoản và gửi vào hòm thư điện tử của tổ chức, cá nhân chăn nuôi vì mục đích thương mại. Trường hợp từ chối cấp, hệ thống sẽ tự động gửi thông báo tới thư điện tử của tổ chức, cá nhân chăn nuôi vì mục đích thương mại, trong đó có nêu rõ lý do;

c) Cấu trúc mã số cơ sở chăn nuôi gồm tám phần:

**(AI) 893 MMMM PPPPP C (254) X Y**

Trong đó:

AI: Mã số định danh ứng dụng.

893: Mã Quốc gia.

MMMM: Số định danh địa điểm do GS1 Việt Nam cấp cho Cục Chăn nuôi và Thú y.

PPPPP: Số tham chiếu cơ sở để xác định cơ sở đơn nhất tại tỉnh do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp.

C: Số kiểm tra tính theo thuật toán.

X: Mã đối tượng vật nuôi được quy ước theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Y: Loại hình cơ sở được quy ước theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

## 4. Các trường hợp mã số cơ sở chăn nuôi vì mục đích thương mại không có giá trị sử dụng

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi không thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 23/2019/TT-BNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023);

b) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi không cập nhật các thông tin bắt buộc lên trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

c) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi không đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật tại thời điểm kiểm tra, giám sát;

d) Kết quả kiểm tra, giám sát có một trong số các thông tin không đúng với thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

5. Mã số cơ sở chăn nuôi được cấp lại cho tổ chức, cá nhân chăn nuôi vì mục đích thương mại trong trường hợp thay đổi thông tin kê khai thuộc trường thông tin bắt buộc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

**Điều 9. Quản lý mã số sản phẩm chăn nuôi**

 1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc và kê khai trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi để được cấp mã số sản phẩm chăn nuôi theo quy định tại Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi có nhu cầu được cấp mã số sản phẩm chăn nuôi lập tài khoản để đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và thực hiện kê khai để truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi như sau:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi lập tài khoản để đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền [**csdlchannuoi.mae.gov.vn**](https://csdlchannuoi.mard.gov.vn).

Thông tin lập tài khoản gồm tên đăng nhập là mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế hoặc số căn cước công dân của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi;

Thông tin kê khai khi lập tài khoản gồm các trường thông tin bắt buộc hoặc không bắt buộc quy định trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

b) Thực hiện kê khai trực tuyến theo biểu mẫu trên hệ thống.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi, đồng thời là cơ sở chăn nuôi, đã được cấp tài khoản trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi thì không thực hiện lập tài khoản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Sau khi nhận đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số sản phẩm chăn nuôi cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi. Mã số do hệ thống cấp được thông báo trên tài khoản và gửi vào thư điện tử của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi. Trường hợp từ chối cấp, hệ thống sẽ tự động gửi thông báo vào thư điện tử của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi, trong đó có nêu rõ lý do.

4. Cấu trúc mã số sản phẩm chăn nuôi gồm chín phần:

**(01) 0 893 MMMM PPPPP C (254) X Z**

Trong đó:

01: Mã số định danh sản phẩm.

0: Sản phẩm cuối cùng của một công đoạn.

893: Mã Quốc gia.

MMMM: Số định danh địa điểm do GS1 Việt Nam cấp cho Cục Chăn nuôi và Thú y.

PPPPP: Số tham chiếu cơ sở cuối cùng để xác định cơ sở đơn nhất tại tỉnh do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp.

C: Số kiểm tra tính theo thuật toán.

X: Mã đối tượng vật nuôi được quy ước theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Z: Mã sản phẩm chăn nuôi được quy ước theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

## 5. Các trường hợp mã số sản phẩm chăn nuôi không có giá trị sử dụng

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi không cập nhật các thông tin bắt buộc lên trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi không đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật tại thời điểm kiểm tra, giám sát;

c) Kết quả kiểm tra có một trong số các thông tin không đúng với thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi hoặc kết quả kiểm tra phát hiện tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi không ghi chép, không lưu trữ hồ sơ theo quy định liên quan đến quá trình sản xuất, khai thác, sơ chế bảo đảm truy xuất nguồn gốc sản phẩm; hoặc sổ sách ghi chép không đầy đủ nội dung, thông tin sai so với thực tế.

6. Mã số sản phẩm chăn nuôi được cấp lại cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi trong trường hợp thay đổi thông tin kê khai thuộc trường thông tin bắt buộc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

**Điều 10. Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc cho cơ sở chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi**

 1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi lựa chọn thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi theo quy định tại Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm đảm bảo phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13274:2020 Truy xuất nguồn gốc - Hướng dẫn định dạng các mã dùng trong truy vết.

 3. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi sử dụng vật mang dữ liệu bảo đảm phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13275:2020 Truy xuất nguồn gốc - Định dạng vật mang dữ liệu. Vật mang dữ liệu được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao bì hoặc trong tài liệu kỹ thuật hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.

 4. Khi thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi, cơ sở sản xuất sản phẩm chăn nuôi phải tổ chức ghi chép, lưu giữ, bảo đảm sẵn sàng trích xuất và báo cáo được các thông tin sau:

 a) Thông tin về lô sản xuất của sản phẩm:

 Tên sản phẩm;

 Số lô sản xuất của sản phẩm;

 Số lượng sản phẩm thuộc lô sản phẩm đã sản xuất;

 Ngày sản xuất của lô sản phẩm;

 Hạn sử dụng đối với sản phẩm;

 Hình ảnh nhận diện sản phẩm;

 Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh (bao gồm tối thiểu thông tin: mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và thời gian sự kiện truy xuất nguồn gốc của từng công đoạn);

 Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

 b) Số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã xuất, còn tồn ở các kho của cơ sở sản xuất sản phẩm.

 c) Danh sách tên, địa chỉ của khách hàng, các đại lý phân phối sản phẩm (nếu có); số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã nhập, đã bán và còn tồn tại kho.

 5. Khi thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi cơ sở kinh doanh sản phẩm chăn nuôi phải tổ chức ghi chép, lưu trữ, bảo đảm sẵn sàng trích xuất và báo cáo được các thông tin sau đây:

 a) Tên, địa chỉ của cơ sở cung cấp sản phẩm chăn nuôi cho cơ sở kinh doanh;

 b) Thông tin về loại sản phẩm chăn nuôi, số lượng sản phẩm của lô sản phẩm đã nhập, đã bán và còn tồn ở kho cơ sở kinh doanh;

 c) Danh sách tên, địa chỉ của khách hàng, các đại lý phân phối sản phẩm (nếu có); số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã nhập, đã bán và còn tồn tại kho.

 6. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi của tổ chức, cá nhân bảo đảm đầy đủ quá trình truy xuất nguồn gốc theo các quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực tương ứng với chủng loại sản phẩm và được công bố phù hợp tiêu chuẩn tương ứng. Căn cứ để công bố phù hợp dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

 7. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc của từng sản phẩm chăn nuôi trong hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

 a) Tên sản phẩm, hàng hóa;

 b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;

 c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;

 d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;

 đ) Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh (bao gồm tối thiểu thông tin: mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và thời gian sự kiện truy xuất nguồn gốc của từng công đoạn);

 e) Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra);

 g) Mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;

 h) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có);

 i) Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có);

 k) Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

 8. Thông tin truy xuất nguồn gốc của cơ sở chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi được quản lý tập trung tại Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và sẵn sàng chia sẻ với các hệ thống truy xuất nguồn gốc khác; Thông tin tối thiểu được quy định tại khoản 7 Điều này.

 9. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi để phục vụ người tiêu dùng tra cứu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

 a) Tên sản phẩm, hàng hóa;

 b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;

 c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;

 d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;

 đ) Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra);

 e) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có);

 g) Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có).

 10. Sản phẩm trong từng sự kiện sau mỗi công đoạn được định danh mã truy xuất nguồn gốc để truy xuất nguồn gốc. Mã truy xuất nguồn gốc được mã hóa trong vật mang dữ liệu.

 11. Vật mang dữ liệu để truy xuất nguồn gốc bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều này. Thông tin sau khi giải mã bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại khoản 9 Điều này.

 Thời gian tối thiểu bảo đảm lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chăn nuôi không yêu cầu bắt buộc ghi hạn sử dụng tối thiểu kể từ ngày sản xuất là 6 tháng đối với sản phẩm chăn nuôi tươi sống, 24 tháng đối với sản phẩm đông lạnh.

 Thời gian tối thiểu bảo đảm lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chăn nuôi đối với sản phẩm phải ghi nhãn tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng của lô sản phẩm.

**Chương IV**

**QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG**

**THẨM ĐỊNH GIỐNG VẬT NUÔI THUỘC DANH MỤC**

**LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC**

**ƯU TIÊN BẢO VỆ**

**Điều 11. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng**

1. Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập đối với từng Hồ sơ đề nghị đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

2. Hội đồng có chức năng tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc xem xét Hồ sơ đề nghị đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

3. Các hoạt động của Hội đồng thực hiện thông qua Cơ quan thường trực thẩm định Hồ sơ là Cục Chăn nuôi và Thú y.

4. Thành viên Hội đồng được Cơ quan thường trực thẩm định cung cấp thông tin, tài liệu và những vấn đề liên quan đến Hồ sơ để nghiên cứu, thẩm định.

5. Thành viên Hội đồng được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 12. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng**

1. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể, công khai, biểu quyết và quyết định theo đa số.

2. Ý kiến của từng thành viên Hội đồng và kết quả thẩm định của Hội đồng được thể hiện trong biên bản cuộc họp Hội đồng theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thành viên Hội đồng đánh giá Hồ sơ theo 01 trong 03 mức sau:

a) Đồng ý thông qua: trong trường hợp các thông tin trong Hồ sơ đáp ứng đầy đủ theo nội dung thẩm định tại mục II của Phiếu nhận xét Hồ sơ (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Đồng ý với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ: trong trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung một số thông tin của hồ sơ.

c) Không đồng ý thông qua: trong trường hợp các thông tin trong Hồ sơ không đáp ứng đầy đủ theo nội dung thẩm định tại mục II của Phiếu nhận xét Hồ sơ (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Hội đồng kết luận theo 01 trong 03 mức sau:

a) Đồng ý thông qua: khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng (theo Quyết định thành lập Hội đồng) có phiếu đánh giá đồng ý thông qua, trong đó phải có cả 02 Ủy viên phản biện;

b) Đồng ý với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ: khi có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự có phiếu đánh giá đồng ý thông qua hoặc đồng ý thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

c) Không đồng ý: khi có trên 1/3 số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự có phiếu đánh giá không đồng ý thông qua.

**Điều 13. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng**

Hội đồng có số lượng thành viên là 07 hoặc 09 người, trong đó:

1. Chủ tịch Hội đồng là đại diện Lãnh đạo Cục Chăn nuôi và Thú y.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện cơ quan được giao đầu mối về khoa học, công nghệ.

3. Các Ủy viên gồm đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành có liên quan, Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có liên quan đến hoạt động chăn nuôi giống vật nuôi thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp, cán bộ công chức, viên chức Cục Chăn nuôi và Thú y.

4. Hai Ủy viên phản biện là các nhà khoa học có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực có liên quan.

5. Thư ký Hội đồng là công chức của Cục Chăn nuôi và Thú y.

**Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn các thành viên Hội đồng**

1. Ủy viên hội đồng có trách nhiệm và quyền hạn chung sau:

a) Đánh giá trung thực, khách quan và công bằng nội dung hồ sơ và các tài liệu liên quan do Cục Chăn nuôi và Thú y cung cấp. Trường hợp xét thấy cần thiết, đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y cung cấp bổ sung thông tin và tài liệu liên quan đến hồ sơ để nghiên cứu, đánh giá;

b) Viết Phiếu nhận xét và Phiếu đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VII và Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; trình bày Phiếu nhận xét tại cuộc họp của Hội đồng;

c) Chịu trách nhiệm cá nhân trước Cục Chăn nuôi và Thú y và trước pháp luật về các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với Hồ sơ và những nội dung công việc được phân công trong quá trình thẩm định và chịu trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng;

d) Đảm bảo các quy định về bảo mật thông tin có trong Hồ sơ, quá trình thẩm định theo quy định của pháp luật và nộp lại các tài liệu này theo yêu cầu của Cục Chăn nuôi và Thú y sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

đ) Tham gia các cuộc họp của Hội đồng; trường hợp không thể tham dự cuộc họp Hội đồng, có trách nhiệm gửi bản nhận xét đối với Hồ sơ cho Cục Chăn nuôi và Thú y trước khi cuộc họp được tiến hành ít nhất 01 ngày làm việc;

e) Có ý kiến tham gia tại cuộc họp Hội đồng; bảo lưu ý kiến trong trường hợp có ý kiến khác với kết luận của Hội đồng;

g) Viết nhận xét về Hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung sau cuộc họp của Hội đồng khi có yêu cầu bằng văn bản của Cục Chăn nuôi và Thú y;

h) Thực hiện các yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng hoặc Cục Chăn nuôi và Thú y có liên quan đến hoạt động của Hội đồng.

2. Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm và quyền hạn sau:

a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quyết định triệu tập cuộc họp Hội đồng;

c) Điều hành cuộc họp Hội đồng, kết luận và chịu trách nhiệm về kết luận của Hội đồng;

d) Ký biên bản cuộc họp của Hội đồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản các cuộc họp của Hội đồng;

đ) Xác nhận việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá của tổ chức, cá nhân đề nghị đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo ý kiến kết luận của Hội đồng;

e) Báo cáo và xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến kết quả đánh giá của Hội đồng theo yêu cầu của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;

g) Trong trường hợp không tham dự cuộc họp Hội đồng, ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng.

3. Phó Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm và quyền hạn sau:

a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng trong trường hợp được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền.

4. Ủy viên Hội đồng là đại diện của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có liên quan đến hoạt động chăn nuôi giống vật nuôi thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có trách nhiệm và quyền hạn sau:

a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cung cấp cho Hội đồng các thông tin, tài liệu liên quan đến giống vật nuôi thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại địa phương; chịu trách nhiệm về các thông tin, tài liệu cung cấp cho Hội đồng.

5. Ủy viên thư ký có trách nhiệm và quyền hạn sau:

a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cung cấp các mẫu Phiếu nhận xét và Phiếu đánh giá Hồ sơ cho các thành viên Hội đồng;

c) Đọc bản nhận xét của các thành viên Hội đồng không tham gia cuộc họp của Hội đồng;

d) Ghi và ký biên bản cuộc họp Hội đồng; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản cuộc họp của Hội đồng; hoàn chỉnh biên bản cuộc họp Hội đồng; báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét ký biên bản.

**Điều 15. Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng**

Cuộc họp Hội đồng được tiến hành khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng (theo Quyết định thành lập Hội đồng) trong đó phải có Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch, các ủy viên phản biện và ủy viên thư ký.

2. Chủ tịch Hội đồng chủ trì các cuộc họp của Hội đồng hoặc phó Chủ tịch Hội đồng chủ trì các phiên họp khi được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền bằng văn bản.

3. Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân đề nghị đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ  hoặc người được ủy quyền bằng văn bản (nếu cần).

**Điều 16. Trình tự tiến hành cuộc họp hội đồng**

1. Ủy viên thư ký đọc quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu thành phần tham dự và báo cáo tóm tắt quá trình xử lý hồ sơ.

2. Chủ tịch Hội đồng điều hành cuộc họp Hội đồng theo thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân đề nghị đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ  hoặc người được ủy quyền bằng văn bản trình bày những nội dung chính của Hồ sơ (nếu cần).

4. Các thành viên Hội đồng có ý kiến đề nghị làm rõ về các nội dung trình bày hoặc đặt câu hỏi; đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân đề nghị đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (hoặc người được ủy quyền bằng văn bản) phản hồi, cung cấp bổ sung thông tin.

5. Các Ủy viên phản biện và Ủy viên Hội đồng trình bày Phiếu nhận xét về hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Ủy viên thư ký đọc Phiếu nhận xét của các thành viên Hội đồng vắng mặt (nếu có) để Hội đồng xem xét, tham khảo.

6. Hội đồng thảo luận, đánh giá hồ sơ theo các nội dung quy định và các Ủy viên hội đồng có mặt bỏ Phiếu đánh giá Hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; Ủy viên thư ký tổng hợp và báo cáo trước Hội đồng về kết quả kiểm phiếu theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Hội đồng họp riêng để thống nhất từng nội dung kết luận và thông qua biên bản của Hội đồng.

8. Chủ tịch Hội đồng công bố kết luận của Hội đồng và tuyên bố kết thúc cuộc họp.

9. Cơ quan thường trực thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định thành lập Hội đồng;

c) Thông báo tổ chức, cá nhân đề nghị đề nghị đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ cung cấp bổ sung các tài liệu liên quan trong trường hợp cần thiết và gửi đến các thành viên Hội đồng;

d) Lựa chọn tổ chức, cá nhân tư vấn trong nước có chuyên môn phù hợp lấy ý kiến bằng văn bản về Hồ sơ trong trường hợp cần thiết;

đ) Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng theo quy định tại Thông tư này;

e) Thông báo bằng văn bản kết quả họp của Hội đồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ;

g) Tổ chức kiểm tra, rà soát Hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của Hội đồng; trong trường hợp cần thiết, gửi văn bản đề nghị một số thành viên Hội đồng cho ý kiến nhận xét về Hồ sơ sau khi chỉnh sửa;

h) Dự thảo văn bản đề nghị đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ  kèm theo hồ sơ và kết quả thẩm định của Hội đồng trình Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký, ban hành;

i) Tổ chức thanh quyết toán các khoản chi phục vụ hoạt động của Hội đồng; quản lý, lưu giữ hồ sơ và tài liệu có liên quan đến các cuộc họp của Hội đồng theo quy định của pháp luật.

**Chương V**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHĂN NUÔI VÀ**

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CUNG CẤP DỊCH VỤ, GIẢI PHÁP CHĂN NUÔI**

**Điều 17. Trách nhiệm của Cục Chăn nuôi và Thú y**

 1. Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này, kịp thời phát hiện các tồn tại, bất cập trong quá trình quản lý để đề xuất kịp thời với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các biện pháp xử lý.

 2. Chủ trì tham mưu xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi để triển khai, quản lý mã số cơ sở chăn nuôi vì mục đích thương mại, mã số sản phẩm chăn nuôi; xây dựng, vận hành, quản trị hệ thống truy xuất nguồn gốc cơ sở chăn nuôi vì mục đích thương mại, sản phẩm chăn nuôi, kết nối dữ liệu truy xuất nguồn gốc chăn nuôi với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật. Thông báo mã số cơ sở chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

 3. Chủ trì tham mưu Lãnh đạo Bộ xây dựng và ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt trong chăn nuôi động vật khác. Chủ trì xây dựng và ban hành quy trình kỹ thuật nuôi động vật khác trong Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi, quy trình sơ chế, bảo quản sản phẩm từ quá trình chăn nuôi động vật khác trong Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi bảo đảm an toàn sinh học, vệ sinh chăn nuôi và an toàn thực phẩm.

 4. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, chuyên gia chăn nuôi thẩm định, phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, dế, bọ cạp vì mục đích thương mại.

 5. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát đột xuất hoặc định kỳ 2 năm/lần dựa việc thực hiện phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, dế, bọ cạp đã được phê duyệt.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức, hướng dẫn việc điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng giống vật nuôi thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ; thống kê, tổng hợp thông tin về diễn biến giống vật nuôi thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ trên toàn quốc; gửi thông tin tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về loài được ưu tiên bảo vệ.

7. Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan đánh giá, thẩm định hồ sơ giống vật nuôi thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ; đề nghị đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

 **Điều 18. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

 1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện Thông tư này.

 2. Tổ chức, hướng dẫn triển khai; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này tại địa phương.

3. Phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, dế, bọ cạp.

 4. Chủ trì, phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y và các cơ quan liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm về kê khai chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi tại địa phương.

5. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo kết quả kiểm tra hoạt động truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

 **Điều 19. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chăn nuôi; tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc và tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc**

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chăn nuôi

a) Tuân thủ quy định của pháp luật chăn nuôi và quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư này;

 b) Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT và cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT;

c) Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời cập nhật lên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi khi có thay đổi thông tin kê khai*;*

 d) Phối hợp với cơ quan chuyên môn cung cấp thông tin, dữ liệu quốc gia về chăn nuôi khi có yêu cầu;

 đ) Chịu sự kiểm tra giám sát định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi.

 2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi

 a) Thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi, lưu giữ đầy đủ thông tin về lô sản phẩm chăn nuôi, nguồn gốc, xuất xứ, nguyên liệu, quy trình sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh sản phẩm theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 10 Thông tư này;

 b) Lưu giữ và duy trì hệ thống dữ liệu thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi bằng phương tiện phù hợp bảo đảm thuận lợi cho việc tra cứu và thời gian lưu trữ tối thiểu kể từ ngày sản xuất đối với sản phẩm chăn nuôi không yêu cầu bắt buộc ghi hạn sử dụng là 6 tháng đối với sản phẩm tươi sống, 24 tháng đối với sản phẩm đông lạnh. Trường hợp sản phẩm chăn nuôi có ghi hạn sử dụng của sản phẩm, cơ sở phải lưu giữ thông tin truy xuất nguồn gốc trong thời gian tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng của lô sản phẩm;

 c) Thực hiện công bố hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực tương ứng;

d) Thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn ngay khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân về sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn của cơ sở hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; gửi Báo cáo kết quả thực hiện truy xuất nguồn gốc về cơ quan chức năng có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân về sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn của cơ sở hoặc yêu cầu truy xuất của cơ quan có thẩm quyền. Báo cáo có đầy đủ các thông tin theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 10 Thông tư này. Trường hợp sản phẩm chăn nuôi không đảo đảm an toàn phải được thu hồi và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu mọi chi phí cho việc thu hồi, xử lý sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn;

 đ) Khai báo đầy đủ, chính xác các trường thông tin có trong Hệ thống cơ sở dữ liệu chăn được quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư này;

 e) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về có thẩm quyền.

 **3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc chăn nuôi**

 a) Cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 10 Thông tư này;

 b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về dịch vụ, giải pháp cung cấp cho tổ chức, cá nhân liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi. Trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi có nhu cầu kết nối với Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi thì phối hợp với đơn vị có thẩm quyền của Cục Chăn nuôi và Thú y để thực hiện, bảo đảm duy trì dữ liệu Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

 c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và cơ quan có thẩm quyền về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

 **Điều 20. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Đối với các cơ sở nuôi động vật khác vì mục đích thương mại trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực mà không đảm bảo điều kiện quy định tại Điều 3 Thông tư này thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải hoàn thiện điều kiện chăn nuôi đáp ứng quy định tại Thông tư này.

# 3. Quy định về quản lý mã số cơ sở nuôi động vật khác trong chăn nuôi vì mục đích thương mại và quản lý về truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi có hiệu lực sau 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

**Điều 21. Trách nhiệm thi hành**

 Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y, Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

 Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng Chính phủ;- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Văn phòng Trung ương Đảng;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Chính phủ;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Tòa án nhân dân tối cao;- Tổng kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;- Bộ NN&MT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;- Lưu: VT, CN. | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Phùng Đức Tiến** |

**Phụ lục I.**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN CHĂN NUÔI,**

**QUY TRÌNH CHĂN NUÔI, PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ**

**VÀ KIỂM SOÁT NGUY CƠ RỦI RO TRONG**

**HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số……./2025/TT-BNNMT ngày…..tháng…..năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*............, ngày...... tháng...... năm......*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN CHĂN NUÔI,**

**QUY TRÌNH CHĂN NUÔI, PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ**

**VÀ KIỂM SOÁT NGUY CƠ RỦI RO TRONG**

**HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi: ………………………………………………………………………

2. Địa chỉ: ……………………………………………………………………….

3. Điện thoại: .....................; Fax: ..........................; Email:……………………..

4. Loại vật nuôi:…………………………………………………………………

5. Quy mô chăn nuôi : …………………………………………………………..

6. Tóm tắt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi:…………………………

7. Sản phẩm dự kiến:……………………………………………………………

8. Tài liệu gửi kèm theo (nếu có) gồm:…………………………………………

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) xem xét giải quyết./.

**Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu**

*(Họ tên, chữ ký và đóng dấu*

**Phụ lục II.**

**BẢN THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN CHĂN NUÔI, QUY TRÌNH**

**CHĂN NUÔI, PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT**

**NGUY CƠ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số……./2025/TT-BNNMT ngày…..tháng…..năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  |

**BẢN THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN CHĂN NUÔI, QUY TRÌNH**

**CHĂN NUÔI, PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT**

**NGUY CƠ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

1. Tên cơ sở: ……………………………………………………………

- Địa chỉ sản xuất: ………………………………………………………

- Số điện thoại: …………… Số fax: …………………. E-mail: ………

2. Quy mô chăn nuôi: ………………………………………………….

3. Sản phẩm dự kiến sản xuất: ……………………………………………

4. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) | Có □ | Không □ |
| - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) | Có □ | Không □ |
| - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) | Có □ | Không □ |
| - Hệ thống khác: ……………………………….. | Có □ | Không □ |

5. Thuyết minh chi tiết phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi

a) Phương án chăn nuôi: ……………………………………………………

b) Quy trình chăn nuôi: …………………………………………………….

c) Phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi:

d) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có) gồm: ………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày … tháng … năm …..***CHỦ CƠ SỞ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục III.**

**QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN CHĂN NUÔI, QUY TRÌNH**

**CHĂN NUÔI, PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGUY CƠ**

**RỦI RO TRONGHOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số……./2025/TT-BNNMT*

*ngày…..tháng…..năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Hà Nội, ngày … tháng … năm ………* |
| Số: …. /QĐ-CNTY-…. |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và**

**kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi**

**CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**

*Căn cứ Quyết định số …………….. của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi và Thú y;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định…………………………………………………………………….*

*Căn cứ Thông tư …………………………………………………………………….*

*Xét đề nghị của ……………….……….*

**QUYẾT ĐỊNH:**

 **Điều 1.** Phê duyệt phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi.

 *(Có phương án chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Cục, ……….., ………., tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 3;- Lưu: VT, ….. |  **THỦ TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục IV.**

**MÃ ĐỐI TƯỢNG VẬT NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số……./2025/TT-BNNMT ngày…..tháng…..năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

1. Mã đối tượng vật nuôi được quy ước như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số quy ước** | **Loại vật nuôi** | **Số quy ước** | **Loại vật nuôi** |
| 01 | Ngựa | 14 | Đà điểu |
| 02 | Bò | 15 | Vịt trời |
| 03 | Trâu | 16 | Tằm |
| 04 | Lợn | 17 | Giun quế |
| 05 | Dê | 18 | Ruồi lính đen |
| 06 | Cừu | 19 | Dế |
| 07 | Gà | 20 | Bọ cạp |
| 08 | Vịt | 21 | Dông |
| 09 | Ngan | 22 | Chim yến |
| 10 | Ngỗng | 23 | Hươu sao |
| 11 | Thỏ | 24 | Ong mật |
| 12 | Chim bồ câu | 25 | Hỗn hợp |
| 13 | Chim cút |  |  |

1. Mã đối tượng sản phẩm chăn nuôi được quy ước như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số quy ước** | **Sản phẩm chăn nuôi** | **Số quy ước** | **Sản phẩm chăn nuôi** |
| 01 | Thịt | 08 | Sừng |
| 02 | Trứng | 09 | Móng |
| 03 | Sữa | 10 | Nội tạng |
| 04 | Mật ong | 11 | Lông |
| 05 | Kén tằm | 12 | Da |
| 06 | Tổ yến | 13 | Sản phẩm khác |
| 07 | Xương |  |  |

1. Mã cơ sở trong truy xuất nguồn gốc chăn nuôi được quy ước như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Số quy ước** | **Mã cơ sở** |
| 01 | Cơ sở chăn nuôi |
| 02 | Cơ sở giết mổ |
| 03 | Cơ sở chế biến, đóng gói, phân phối |

**Phụ lục V.**

**QUY ƯỚC SỐ KIỂM TRA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số……./2025/TT-BNNMT ngày…..tháng…..năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Quy ước số kiểm tra được quy định như sau:

Đối với 12 chữ số đầu, tính từ phải sang trái, cộng tổng các chữ số hàng lẻ rồi nhân 3, sau đó cộng tổng các chữ số hàng chẵn = Kết quả. Lấy tròn số hàng chục liền kề sau của kết quả rồi trừ đi kết quả => thu được số kiểm tra

**

Hệ thống CSDL của Cục Chăn nuôi và Thú y quản lý sẽ cấp tự động.

**Phụ lục VI.**

**MẪU BIÊN BẢN CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số……./2025/TT-BNNMT ngày…..tháng…..năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc*Hà Nội, ngày tháng năm* |
|  |  |

**BIÊN BẢN CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG**

**I. Tên Hội đồng:**

Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ  của tổ chức/cá nhân… được thành lập theo Quyết định số... /QĐ-BNN&MT-CNTY ngày .../... /20... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**II. Thành phần tham gia cuộc họp Hội đồng:**

- Thành viên có mặt: *chỉ cần ghi số lượng thành viên có mặt trên tổng số thành viên trong Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.*

- Thành viên vắng mặt: *ghi đầy đủ số lượng, họ tên và chức danh trong Hội đồng thẩm định của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt:*

- Đại biểu tham dự (nếu có):

**III. Thời gian và địa điểm cuộc họp Hội đồng:**

- Thời gian: từ ... giờ ... ngày .../... /20... đến ... giờ... ngày .../... /20...

- Địa điểm:

***IV.*Nội dung và diễn biến cuộc họp:***Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của cuộc họp Hội đồng thẩm định, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia cuộc họp Hội đồng thẩm định.*

4.1. Ủy viên Thư ký thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì cuộc họp (Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng trong trường hợp được Chủ tịch hội đồng ủy quyền bằng văn bản) điều hành cuộc họp.

4.2. Tổ chức, cá nhân trình bày tóm tắt nội dung Hồ sơ:

4.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên Hội đồng: ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi.

4.4.Ý kiến nhận xét về Hồ sơ: *ghi chi tiết ý kiến của ủy viên phản biện và các ủy viên Hội đồng.*

4.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có):

4.6. Ý kiến của Chủ tịch Hội đồng:

**V. Kết quả kiểm phiếu:**

5.1. Số phiếu đồng ý thông qua:

5.2. Số phiếu không đồng ý thông qua:

5.3. Số phiếu thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

**VI. Kết luận cuộc họp:**

*6.1.*Người chủ trì cuộc họp công bố kết luận của Hội đồng thẩm định: *được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên Hội đồng, trong đó tóm tắt ngắn gọn những nội dung đạt yêu cầu của Hồ sơ, những nội dung của hồ sơ cần phải được chỉnh sửa, bổ sung.*

6.2. Ý kiến khác của các thành viên Hội đồng (nếu có):

**VII. Người chủ trì cuộc họp tuyên bố kết thúc cuộc họp**

Biên bản được hoàn thành vào hồi ... giờ ... ngày .../... /20... tại… /.

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG***(Ký, ghi rõ họ và tên)* | **THƯ KÝ HỘI ĐỒNG***(Ký, ghi rõ họ và tên)* |

**Phụ lục VII.**

**MẪU** **PHIẾU NHẬN XÉT****HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ ĐƯA GIỐNG VẬT NUÔI VÀO HOẶC ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số……./2025/TT-BNNMT ngày…..tháng…..năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

|  |
| --- |
| CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc*Hà Nội, ngày tháng năm* |
|  |

**PHIẾU NHẬN XÉT
HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ ĐƯA GIỐNG VẬT NUÔI VÀO HOẶC ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

**1. Họ và tên:**………………………………………………………

**2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:**………

**3. Đơn vị công tác (tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, e-mail):**…………

**4. Chức danh trong Hội đồng:**………………………

**5. Nhận xét, đánh giá hồ sơ đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ** **:**

**Tên loài:**

Tên Việt Nam:

Tên Khoa học:

***5.1. Nhận xét về nội dung hồ sơ đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ***

- Đánh giá chung về chất lượng nội dung hồ sơ:

+ Những nội dung đạt yêu cầu

+ Tính chính xác của thông tin trong hồ sơ (tên loài, vùng phân bố,...)

+ Nội dung cần chỉnh sửa

+ Những nội dung còn thiếu cần bổ sung

- Những ý kiến đề xuất, kiến nghị và lưu ý khác

***5.2. Đánh giá hiện trạng số lượng quần thể, phân bố và mức độ bị đe dọa tuyệt chủng ngoài tự nhiên tại Việt Nam****(nêu rõ số lượng quần thể, số lượng cá thể trong các quần thể, vùng phân bố, áp lực tác động đến quần thể như thu hẹp sinh cảnh sống, buôn bán trái phép trên thế giới và ở Việt Nam, khả năng sinh sản,....)*

***5.4. Đánh giá việc đáp ứng của loài được đề xuất theo tiêu chí công nhận loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Nghị định số 160/2013/NĐ-CP****(đánh dấu****X****vào ô tiêu chí đáp ứng)*

*5.4.1. Xác định loài có số lượng cá thể còn ít hoặc đang bị đe dọa tuyệt chủng*

Giống vật nuôi được xác định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi số lượng con giống thuần chủng dưới 100 cá thể cái giống và dưới 05 cá thể đực giống, hoặc toàn bộ đàn có số lượng cá thể dưới 120.

*Lý do đáp ứng điều kiện: ...*

*5.4.2. Xác định loài có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử*

 *Lý do đáp ứng điều kiện: ...*

|  |  |
| --- | --- |
| a) Loài có giá trị đặc biệt về khoa học là loài mang nguồn gen quý, hiếm để bảo tồn và chọn tạo giống. | □ |
| *Lý do đáp ứng điều kiện: ...* |   |
| b) Loài có giá trị đặc biệt về y tế là loài mang các hợp chất có hoạt tính sinh học quan trọng được sử dụng trực tiếp hoặc làm nguyên liệu điều chế các sản phẩm y dược. | □ |
| *Lý do đáp ứng điều kiện: ...* |   |
| c) Loài có giá trị đặc biệt về kinh tế là loài có khả năng sinh lợi cao khi được thương mại hóa. | □ |
| *Lý do đáp ứng điều kiện: ...* |   |
| d) Loài có giá trị đặc biệt về sinh thái, cảnh quan và môi trường là loài giữ vai trò quyết định trong việc duy trì sự cân bằng của các loài khác trong quần xã; hoặc có tính đại diện hay tính độc đáo của khu vực địa lý tự nhiên. | □ |
| *Lý do đáp ứng điều kiện: ...* |   |
| đ) Loài có giá trị đặc biệt về văn hóa - lịch sử là loài có quá trình gắn với lịch sử, truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư. | □ |
| *Lý do đáp ứng điều kiện: ...* |   |

**6. Ý kiến khác:**…………………………………………………

**7. Kết luận đối với loài đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Phụ lục VIII.**

**MẪU BẢN ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỐI VỚI**

**HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ ĐƯA GIỐNG VẬT NUÔI VÀO HOẶC ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số……./2025/TT-BNNMT ngày…..tháng…..năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng*  *năm* |
|  |

**BẢN ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỐI VỚI**

**HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ ĐƯA GIỐNG VẬT NUÔI VÀO HOẶC ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

**1. Họ và tên:…………………………….…………………………….…**

**2. Đơn vị công tác (tên, địa chỉ, số điện thoại): …………………………**

**3. Chức danh trong Hội đồng thẩm định*(được thành lập theo Quyết định số   /QĐ-BNN&MT-CNTY ngày    tháng    năm    của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường):***

**4. Tên loài đề nghị thẩm định:**

Tên Việt Nam:

Tên khoa học:

**5. Tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ loài đề nghị thẩm định:**

**…………………………….…………………………….………………………**

**6. Tính đáp ứng, phù hợp với tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 tại Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của loài đề nghị thẩm định *(đánh dấu X vào ô tiêu chí đáp ứng tương ứng)***

|  |  |
| --- | --- |
| 6.1. Đáp ứng toàn bộ tiêu chí xác định loài có số lượng cá thể còn ít hoặc đang bị đe dọa tuyệt chủng: | **□** |
| 6.2. Không đáp ứng tiêu chí xác định loài có số lượng cá thể còn ít hoặc đang bị đe dọa tuyệt chủng | **□** |
| 6.3. Đáp ứng toàn bộ tiêu chí loài có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử | **□** |
| 6.4. Không đáp ứng tiêu chí loài có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử. | **□** |

**7. Ý kiến đánh giá: *(Đề nghị ký tên vào ô đánh giá tương ứng)***

|  |  |
| --- | --- |
| **7.1. Đồng ý thông qua*(đáp ứng toàn bộ tiêu chí)*** |  |
|  |  |
| **7.2. Đồng ý thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ*(đáp ứng toàn bộ tiêu chí, nhưng có nội dung hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung như lỗi kỹ thuật, tên khoa học, vùng phân bố,...)*** |  |
|  |  |
| **7.3. Không đồng ý thông qua *(không đáp ứng một trong các tiêu chí)*** |  |

**8. Ý kiến bổ sung (nếu có):**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI VIẾT PHIẾU ĐÁNH GIÁ***(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Phụ lục IX.**

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU**

**HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ ĐƯA GIỐNG VẬT NUÔI VÀO HOẶC ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số……./2025/TT-BNNMTT ngày…..tháng…..*

*năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày …tháng …năm 20...* |

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ ĐƯA GIỐNG VẬT NUÔI VÀO HOẶC ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

|  |
| --- |
| **Tên tổ chức/ cá nhân đăng ký đề nghị đưa giống vật nuôi vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:***Tên tổ chức:**Họ và tên cá nhân:* |

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Số phiếu phát ra: □** | **2. Số phiếu thu về: □** |
| **3. Số phiếu hợp lệ: □** | **4. Số phiếu không hợp lệ: □** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TTT** | **Ủy viên** | **Kết quả đánh giá** |
| Đồng ý thông qua | Đồng ý thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ | Không đồng ý thông qua |
| 1 | Ủy viên thứ nhất |   |   |  |
| 2 | Ủy viên thứ hai |   |   |  |
| 3 | Ủy viên thứ ba |   |   |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Các thành viên ban kiểm phiếu** | **Trưởng ban kiểm phiếu***(Họ, tên và chữ ký)*    |
| **Thành viên thứ 1***(Họ, tên và chữ ký)* | **Thành viên thứ 2***(Họ, tên và chữ ký)* |
|   |   |   |